

Số: 55 /2018/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2018

THÔNG TƯ

Công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn.

Điều 1. Công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên

1. Vùng nước cảng biển Quy Nhơn thuộc địa phận tỉnh Bình Định là vùng nước cảng biển tại khu vực vịnh Quy Nhơn và tại khu vực đầm Thị Nại.

2. Vùng nước cảng biển Vũng Rô thuộc địa phận tỉnh Phú Yên bao gồm vùng nước cảng biển Vũng Rô tại khu vực vịnh Vũng Rô và vùng nước cảng biển Vũng Rô tại khu vực vịnh Xuân Đài.

Điều 2. Phạm vi vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên

1. Phạm vi vùng nước cảng biển Quy Nhơn thuộc địa phận tỉnh Bình Định tính theo mực nước thủy triều lớn nhất, được quy định cụ thể như sau:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm QN1, QN2, QN3 và QN4, có các tọa độ sau đây:

QN1: 13⁰45'16''N; 109⁰17'08''E;

QN2: 13⁰41'10''N; 109⁰17'08''E;

QN3: 13⁰41'10''N; 109⁰14'59''E;

QN4: 13⁰41'19''N; 109⁰13'51''E.

b) Ranh giới về phía đất liền: được giới hạn từ điểm QN4 chạy dọc theo bờ biển về phía Bắc đến điểm QN5 có tọa độ $13^{\circ}48'16''N$, $109^{\circ}13'35''E$, từ điểm QN5 nối bằng đoạn thẳng đến điểm QN6 có tọa độ $13^{\circ}48'40''N$, $109^{\circ}15'05''E$, từ điểm QN6 chạy dọc theo bờ biển bán đảo Phước Mai đến điểm QN1.

2. Phạm vi vùng nước cảng biển Vũng Rô tại khu vực vịnh Vũng Rô tính theo mực nước thủy triều lớn nhất, được xác định cụ thể như sau:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm VR1, VR2, VR3 và VR4, có các tọa độ sau đây:

VR1: $12^{\circ}50'52''N$; $109^{\circ}25'29''E$;

VR2: $12^{\circ}49'58''N$; $109^{\circ}25'29''E$;

VR3: $12^{\circ}49'58''N$; $109^{\circ}23'47''E$;

VR4: $12^{\circ}50'44''N$; $109^{\circ}23'20''E$.

b) Ranh giới phía đất liền: được giới hạn từ điểm VR4 chạy dọc theo bờ vịnh Vũng Rô về phía Bắc, xuống phía Nam đến điểm VR1.

3. Phạm vi vùng nước cảng biển Vũng Rô tại khu vực vịnh Xuân Đài tính theo mực nước thủy triều lớn nhất, được quy định cụ thể như sau:

a) Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm XD1, XD2 và XD3, có các tọa độ sau đây:

XD1: $13^{\circ}27'52''N$; $109^{\circ}19'34''E$;

XD2: $13^{\circ}17'16''N$; $109^{\circ}19'34''E$;

XD3: $13^{\circ}15'22''N$; $109^{\circ}18'53''E$.

b) Ranh giới phía đất liền: được giới hạn từ điểm XD3 chạy dọc theo bờ vịnh Xuân Đài về phía Bắc, đến phía Đông đến điểm XD4, cắt ngang cửa sông Phú Ngân đến điểm XD5 và theo mép bờ về phía Đông Bắc đến điểm XD6; từ điểm XD6 cắt qua mặt nước vịnh Xuân Đài đến điểm XD7 và chạy dọc theo mép bờ về phía Đông Nam, Đông Bắc đến điểm XD1, có các tọa độ sau đây:

XD4 : $13^{\circ}15'28''N$; $109^{\circ}18'51''E$;

XD5 : $13^{\circ}15'28''N$; $109^{\circ}18'45''E$;

XD6 : $13^{\circ}25'46''N$; $109^{\circ}14'11''E$;

XD7 : $13^{\circ}25'46''N$; $109^{\circ}15'23''E$.

4. Ranh giới vùng nước cảng biển Quy Nhơn, vùng nước cảng biển Vũng Rô tại khu vực vịnh Xuân Đài quy định tại Thông tư này được xác định trên Hải đồ số VN 300017; ranh giới vùng nước cảng biển Vũng Rô tại khu vực vịnh Vũng Rô được xác định trên hải đồ số VN 300018 của Tổng Công ty bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam xuất bản lần thứ nhất năm 2016. Tọa độ các điểm quy định tại Thông tư này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN 2000 và được chuyển đổi sang Hệ tọa độ WGS-84 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyên tải, khu tránh bão và các khu nước, vùng nước có liên quan khác

Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức công bố vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyên tải, khu tránh bão cho tàu thuyền vào, rời cảng biển Quy Nhơn, cảng biển Vũng Rô và khu nước, vùng nước khác theo quy định.

Điều 4. Trách nhiệm của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn

1. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đối với hoạt động hàng hải tại cảng biển và vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế về thời tiết, sóng gió, mớn nước, trọng tải của tàu thuyền và tính chất hàng hóa, chỉ định vị trí cụ thể cho tàu thuyền đón trả hoa tiêu, kiểm dịch, neo đậu, chuyên tải và tránh bão trong vùng nước theo quy định, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hàng hải trong vùng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên

Ngoài phạm vi vùng nước quy định tại Điều 2 Thông tư này, Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn có trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong vùng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2019. Bãi bỏ Quyết định số 33/2007/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn.


Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Bình Định, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Bộ trưởng Bộ GTVT;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, PC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Công

PHỤ LỤC**BẢNG CHUYỂN ĐỔI HỆ TỌA ĐỘ CÁC VỊ TRÍ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55 /2018/TT-BGTVT ngày 20 tháng 11 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Phạm vi vùng nước cảng biển Quy Nhơn thuộc địa phận tỉnh Bình Định gồm các vị trí từ QN1 đến QN6 có tọa độ như sau:

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS - 84		Ghi chú
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	
QN1	13 ⁰ 45'16''	109 ⁰ 17'08''	13 ⁰ 45'12''	109 ⁰ 17'15''	Mũi Yên
QN2	13 ⁰ 41'10''	109 ⁰ 17'08''	13 ⁰ 41'06''	109 ⁰ 17'15''	Phía biển
QN3	13 ⁰ 41'10''	109 ⁰ 14'59''	13 ⁰ 41'06''	109 ⁰ 15'06''	Hòn Đất
QN4	13 ⁰ 41'19''	109 ⁰ 13'51''	13 ⁰ 41'15''	109 ⁰ 13'58''	Phía bờ
QN5	13 ⁰ 48'16''	109 ⁰ 13'35''	13 ⁰ 48'12''	109 ⁰ 13'42''	Phía bờ
QN6	13 ⁰ 48'40''	109 ⁰ 15'05''	13 ⁰ 48'36''	109 ⁰ 15'12''	Phía bờ

2. Phạm vi vùng nước cảng biển Vũng Rô tại khu vực vịnh Vũng Rô bao gồm các vị trí từ VR1 đến VR4 có tọa độ như sau:

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS - 84		Ghi chú
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	
VR1	12 ⁰ 50'52''	109 ⁰ 25'29''	12 ⁰ 50'48''	109 ⁰ 25'36''	Mũi La
VR2	12 ⁰ 49'58''	109 ⁰ 25'29''	12 ⁰ 49'54''	109 ⁰ 25'36''	Phía biển
VR3	12 ⁰ 49'58''	109 ⁰ 23'47''	12 ⁰ 49'54''	109 ⁰ 23'54''	Hòn Nưa
VR4	12 ⁰ 50'44''	109 ⁰ 23'20''	12 ⁰ 50'40''	109 ⁰ 23'27''	Phía bờ

3. Phạm vi vùng nước cảng biển Vũng Rô tại khu vực vịnh Xuân Đài bao gồm các vị trí từ XD1 đến XD7 có tọa độ như sau:

Vị trí	Hệ VN-2000		Hệ WGS - 84		Ghi chú
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	
XD1	13 ⁰ 27'52''	109 ⁰ 19'34''	13 ⁰ 27'48''	109 ⁰ 19'42''	Mũi Ông Diên
XD2	13 ⁰ 17'16''	109 ⁰ 19'34''	13 ⁰ 17'12''	109 ⁰ 19'42''	Cù Lao Mái Nhà
XD3	13 ⁰ 15'22''	109 ⁰ 18'53''	13 ⁰ 15'18''	109 ⁰ 19'00''	Phía bờ
XD4	13 ⁰ 15'28''	109 ⁰ 18'51''	13 ⁰ 21'24''	109 ⁰ 15'58''	Phía bờ
XD5	13 ⁰ 15'28''	109 ⁰ 18'45''	13 ⁰ 21'24''	109 ⁰ 15'52''	Phía bờ
XD6	13 ⁰ 25'46''	109 ⁰ 14'11''	13 ⁰ 25'42''	109 ⁰ 14'18''	Phía bờ
XD7	13 ⁰ 25'46''	109 ⁰ 15'23''	13 ⁰ 25'42''	109 ⁰ 15'30''	Phía bờ